

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 2 NĂM 2014

- ❖ Mẫu số B01-DN
- ❖ Mẫu số B02-DN
- ❖ Mẫu số B03-DN
- ❖ Mẫu số B09-DN

Bảng cân đối kế toán
Kết quả kinh doanh
Báo cáo LCTT
Thuyết minh BCTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		775 047 334 457	846 253 907 749
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15 435 222 800	66 785 135 995
1. Tiền	111	V.01	15 435 222 800	66 785 135 995
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		363 331 135 693	433 804 863 599
1. Phải thu khách hàng	131		343 299 357 747	389 431 695 660
2. Trả trước cho người bán	132		11 853 538 959	32 958 611 230
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8 178 238 987	11 414 556 709
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV- Hàng tồn kho	140		355 471 374 310	324 359 198 116
1. Hàng tồn kho	141	V.04	355 471 374 310	324 359 198 116
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		40 809 601 654	21 304 710 039
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6 743 799 579	109 119 273
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		208 496 308	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	67 116 740	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		33 790 189 027	21 195 590 766
B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		1 025 430 792 575	1 008 100 551 012
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		71 142 807 270	76 028 861 178
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		61 321 504 170	73 284 454 443

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	15 049 080 473	7 972 164 108
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(5 227 757 373)	(5 227 757 373)
II. Tài sản cố định	220		943 275 168 166	921 174 946 476
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	937 822 024 510	907 562 301 581
- Nguyên giá	222		1 100 925 758 427	1 051 515 886 249
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(163 103 733 917)	(143 953 584 668)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2 760 366 877	3 479 420 829
- Nguyên giá	228		11 212 572 362	16 295 984 642
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8 452 205 485)	(12 816 563 813)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2 692 776 779	10 133 224 066
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		11 012 817 139	10 896 743 358
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11 012 817 139	10 896 743 358
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1 800 478 127 032	1 854 354 458 761

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1 500 005 364 970	1 563 416 072 800
I- Nợ ngắn hạn	310		779 800 848 906	841 379 012 501
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	532 592 262 666	500 190 451 689
2. Phải trả người bán	312		62 892 688 403	84 169 837 996
3. Người mua trả tiền trước	313		43 580 814 197	33 152 085 080
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	40 792 607 800	53 562 830 290
5. Phải trả người lao động	315		30 053 576 368	89 163 902 603
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3 468 258 749	4 384 950 340
7. Phải trả nội bộ	317		15 898 325 491	24 784 944 600
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	45 801 612 289	46 586 614 160
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4 720 702 943	5 381 395 743
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II- Nợ dài hạn	330		720 204 516 064	722 037 060 299
1. Phải trả dài hạn người bán	331		27 623 987 108	22 892 234 772
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		16 545 221 633	15 392 338 800
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	676 035 307 323	683 752 486 727
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		300 472 762 062	290 938 385 961
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	300 397 762 062	290 863 385 961
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		230 105 360 000	230 105 360 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		11 073 100	11 073 100
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16 936 651 511	16 936 651 511

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

Trang 3/5

11/21 10 00 00 1011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			4 492 601 690	4 492 601 690
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
Yen				
DOLA			174 978,850	295 206,050
Đồng Euro				
Đồng SEK				
Curon Thụy Điển				
Mác Đức				
Phơ rông Pháp				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			41 308 136 843	41 698 324 770

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Hồng Trâm

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Hải
VŨ THỊ HẢI

Lập ngày 31 tháng 7 năm 2014



Nguyễn Tài Sơn
NGUYỄN TÀI SƠN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	107 249 606 216	86 490 191 604	194 714 429 514	131 199 254 406
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		107 249 606 216	86 490 191 604	194 714 429 514	131 199 254 406
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	66 800 400 226	52 016 786 753	119 851 284 968	86 095 575 969
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		40 449 205 990	34 473 404 851	74 863 144 546	45 103 678 437
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	21 917 211	44 406 002	115 340 437	96 779 984
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	25 832 443 879	20 175 526 153	52 281 836 651	24 449 056 192
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25 832 443 879	20 175 526 153	52 281 836 651	24 149 056 192
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 676 431 564	5 360 470 998	9 045 327 276	8 164 533 687
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+)	30		9 962 247 758	8 981 813 702	13 651 321 056	12 586 868 542
11. Thu nhập khác	31		65 679 261	166 590 000	65 932 469	421 244 312
12. Chi phí khác	32		1 201 617 490	1 324 966 963	1 327 774 575	2 737 849 348
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1 135 938 229)	(1 158 376 963)	(1 261 842 106)	(2 316 605 036)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		8 826 309 529	7 823 436 739	12 389 478 950	10 270 263 506
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2 056 964 274	2 599 681 923	2 855 102 849	3 275 039 283
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6 769 345 255	5 223 754 816	9 534 376 101	6 995 224 223
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Hồng Trân

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG


VŨ THỊ HẢI

Ngày 31 tháng 7 năm 2014



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12 389 478 950	10 270 263 506
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		21 358 846 588	27 372 311 733
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(68 304 895)
- Chi phí lãi vay	06		52 281 836 651	24 149 056 192
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		86 030 162 189	61 723 326 536
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		55 949 925 948	87 581 351 593
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(31 112 176 194)	(34 018 867 451)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(75 044 661 818)	(103 038 957 039)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(6 750 754 087)	(7 599 963 407)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(50 299 649 535)	(22 397 033 888)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3 604 079 170)	(326 441 729)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		36 000 000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(75 148 683 385)	(4 596 604 188)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(99 943 916 052)	22 673 189 573

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(18 676 084 975)	(42 817 271 112)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			3 590 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		115 340 437	64 714 895
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18 560 744 538)	(42 748 966 217)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		224 841 096 483	254 392 758 284
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(157 539 254 168)	(173 081 424 113)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(147 094 920)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		67 154 747 395	81 311 334 171
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(51 349 913 195)	15 889 178 381
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66 785 135 995	19 966 758 932
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	15 435 222 800	35 855 937 313

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Hồng Tuấn

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Hải
VŨ THỊ HẢI

Lập ngày 31 tháng 7 năm 2014.



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TÀI SƠN

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1

Địa chỉ:

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 0103021734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/01/2008, và được cấp lại thay đổi lần thứ 7 số 0100100953 ngày 13 tháng 02 năm 2014. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 230.105.360.000 đồng. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 12.503.644 cổ phần tương ứng 125.036.440.000 đồng, chiếm 54,339% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 10.506.892 cổ phần, tương ứng 105.068.920.000 đồng, chiếm 45,661% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Km9+200 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các Công trình điện. Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà nước cấm).

3- Ngành nghề kinh doanh: 1- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ; Dịch vụ chuyển giao công nghệ (không bao gồm định giá); Phát triển, chuyển giao công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, công nghệ với môi trường; - Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng; - kiểm định an toàn đập (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp Luật);

2- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn.

3- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

Chi tiết: Kiểm tra, chứng nhận đảm bảo về chất lượng xây dựng đập (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép)

4- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được đưa vào đầu

Chi tiết: Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường; Điều tra, đánh giá, tư vấn lập quy hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật); Tư vấn, đào tạo, cung cấp thông tin về môi trường;

5- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;

6- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

7- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

8- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu

9- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

10- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu.

11- Hoạt động tư vấn quản lý.

12- Sản xuất thiết bị điện khác.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán Việt Nam.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt Nam

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với các hợp đồng Tư vấn và các công trình khảo sát, thiết kế dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang đã được kiểm kê chưa xác định doanh thu trong năm.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và lợi thế thương mại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Khấu hao tài sản cố định hữu hình: Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được qui định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.*
- *Khấu hao tài sản cố định vô hình:*
 - + *Khấu hao quyền sử dụng đất có thời hạn theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 3 - 10 năm.*
 - + *Phần mềm máy tính: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm.*
 - + *Tài sản cố định vô hình khác là giá trị lợi thế thương mại khi xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hoá Công ty, được Công ty khấu hao trong 10 năm theo qui định. Công ty đã thực hiện trích khấu hao được 5 năm, năm 2013 chuyển giá trị còn lại sang chi phí trả trước dài hạn và thực hiện phân bổ theo qui định mới.*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước:
- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

-

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	4 079 748 949	1 361 401 531
- Tiền gửi ngân hàng	11 355 473 851	65 423 734 464
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	15 435 222 800	66 785 135 995
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm	
- Đầu tư ngắn hạn khác				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	1 927 652 189	888 789 792
- Phải thu khác	6 250 586 798	10 525 766 917
Cộng	8 178 238 987	11 414 556 709
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	2 181 804 291	2 290 405 955
- Công cụ, dụng cụ	27 219 000	31 748 635
- Chi phí SX, KD dở dang	353 262 351 019	322 037 043 526
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	355 471 374 310	324 359 198 116

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	52 168 567	
- Các khoản khác phải thu nhà nước	14 948 173	
Cộng	67 116 740	
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác	15 049 060 473	7,972,164,108
Cộng	15 049 060 473	7,972,164,108

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	751 528 149 558	249 408 175 152	41 671 794 543	8 717 453 996	190 313 000	1 051 515 886 249
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	35 854 165 121	15 053 506 209	(17 140 000)	199 300 000		51 089 831 330
- Lũy kế mua từ đầu năm		1 651 181 818		199 300 000		1 850 481 818
- Đầu tư XD CB hoàn thành	35 854 165 121	13 280 067 937				49 134 233 058
- Lũy kế tăng khác		122 256 454	(17 140 000)			105 116 454
3. Lũy kế giảm từ đầu năm			1 382 700 114	297 259 038		1 679 959 152
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			1 382 700 114	297 259 038		1 679 959 152
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	787 382 314 679	264 461 681 361	40 271 954 429	8 619 494 958	190 313 000	1 100 925 758 427
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	48 724 669 971	54 104 185 286	33 588 774 650	7 434 166 063	101 788 698	143 953 584 668
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	9 896 424 274	10 045 065 181	630 703 483	245 606 763	12 308 700	20 830 108 401
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			1 382 700 114	297 259 038		1 679 959 152
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	58 621 094 245	64 149 250 467	32 836 778 019	7 382 513 788	114 097 398	163 103 733 917
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	702 803 479 587	195 303 989 866	8 083 019 893	1 283 287 933	88 524 302	907 562 301 581
- Tại ngày cuối kỳ	728 761 220 434	200 312 430 894	7 435 176 410	1 236 981 170	76 215 602	937 822 024 510

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	1 443 177 942				8 101 204 620		6 751 602 080	16 295 984 642
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác					1 668 189 800			1 668 189 800
- Thanh lý, nhượng bán								

- Lũy kế giảm khác						6 751 602 080	6 751 602 080
Số dư cuối kỳ	1 443 177 942				9 769 394 420		11 212 572 362
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1 071 147 000				7 019 295 401	4 726 121 412	12 816 563 813
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm					361 763 084	166 975 103	528 738 187
- Thanh lý, nhượng bán							
- Lũy kế giảm khác						4 893 096 515	4 893 096 515
Số dư cuối kỳ	1 071 147 000				7 381 058 485		8 452 205 485
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu năm	372 030 942				1 081 909 219	2 025 480 668	3 479 420 829
- Tại ngày cuối năm	372 030 942				2 388 335 935		2 760 366 877

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang	2 692 776 779	10 133 224 066
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 4	606 000	6 060 000 000	606 000	6 060 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 4				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế XD điện 1	1 710 200	17 102 000 000	1 710 200	17 102 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế XD điện 1				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty TNHH MTV khảo sát XD điện 2	487 000	4 870 000 000	487 000	4 870 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV khảo sát XD điện 2				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng điện 3	651 700	6 517 000 000	651 700	6 517 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng điện 3				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	11 012 817 139	10 896 743 358
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	532 592 262 666	500 190 451 689
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	532 592 262 666	500 190 451 689
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	11 192 060 216	22 410 057 029
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	12 796 421 348	13 493 229 102
- Thuế tài nguyên	3 538 639 516	5 200 462 477

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập cá nhân	8 936 330 250	7 199 998 671
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		112 750 000
- Các loại thuế khác	1 310 234 470	1 272 729 670
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3 018 922 000	3 873 603 341
Cộng	40 792 607 800	53 562 830 290
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả	876 936	36 025 163
- Chi phí phải trả khác	3 467 381 813	4 348 925 177
Cộng	3 468 258 749	4 384 950 340
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	33 699 663	
- Bảo hiểm xã hội	2 013 525 468	4 074 234 469
- Kinh phí công đoàn	2 328 651 526	2 696 813 177
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	41 425 735 632	39 817 566 514
Cộng	45 801 612 289	46 588 614 160
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	676 035 307 323	683 752 486 727
- Vay ngân hàng	676 035 307 323	683 752 486 727
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	676 035 307 323	683 752 486 727

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	230 105 360 000					11 073 100

- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước					
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước					
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước					
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước					11 073 100
Số dư cuối kỳ này năm trước	230 105 360 000				11 073 100
Số dư đầu năm nay	230 105 360 000				
- Lũy kế tăng vốn trong năm					
- Lợi nhuận tăng trong năm					
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	230 105 360 000				11 073 100

Chi tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	15 640 455 854	3 679 584 653	500 000 000	32 020 611 731		281 957 085 338
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước				2 587 255 692		2 587 255 692
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước	1 296 195 657	288 047 067				1 584 242 724
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	16 936 651 511	3 967 631 720	500 000 000	34 607 867 423		286 128 583 754
Số dư đầu năm nay	16 936 651 511	3 967 631 720	500 000 000	39 342 669 630		290 863 385 961
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm				9 534 376 101		9 534 376 101
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	16 936 651 511	3 967 631 720	500 000 000	48 877 045 731		300 397 762 062

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	125 036 440 000	125 036 440 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	105 068 920 000	105 068 920 000
Cộng	230 105 360 000	230 105 360 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	230 105 360 000	230 105 360 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	230 105 360 000	230 105 360 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thưởng:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	23 010 536	23 010 536
+ Cổ phiếu thưởng	23 010 536	23 010 536
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thưởng		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23 010 536	23 010 536
+ Cổ phiếu thưởng	23 010 536	23 010 536
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	16 936 651 511	16 936 651 511
- Quỹ dự phòng tài chính	3 967 631 720	3 967 631 720
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	75 000 000	
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	194 714 429 514	131 199 254 406
+ Doanh thu bán hàng	184 175 507 473	121 811 519 151
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	10 538 922 041	9 387 735 255
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
27- Doanh thu thuần	201 072 916 671	21 048 996 994
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	184 175 507 473	121 811 519 151
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	10 538 922 041	9 387 735 255
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	109 640 113 473	76 788 088 533
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10 211 171 495	9 307 487 436
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	119 851 284 968	86 095 575 969
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	115 340 437	96 779 984
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		
Cộng	115 340 437	96 779 984
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	52 281 836 651	24 149 056 192
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		300 000 000
Cộng	52 281 836 651	24 449 056 192

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2 855 102 849	3 275 039 283
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23 064 299 324	38 134 392 859
- Chi phí nhân công	50 506 294 761	41 274 884 392
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	21 355 590 523	5 866 649 658
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11 589 121 910	5 065 184 886
- Chi phí khác bằng tiền	66 287 686 216	44 520 820 317
Cộng	172 802 992 734	134 861 932 112

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN I

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chi tiêu	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện I (công ty mẹ)	Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế xây dựng điện I	Công ty TNHH MTV khảo sát xây dựng điện 2	Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng	Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế xây dựng điện 4	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần từ hàng bán ra bên ngoài	164.755.149.456	11.574.066.105	10.310.622.046	2.539.938.510	11.893.140.554	-6.358.487.157	194.714.429.514
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác							
3. Khấu hao và chi phí phân bổ							
- Chi phí khấu hao	19.723.019.932	699.907.635	619.741.962	204.975.489	111.201.570		21.358.846.588
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ	1.708.534.235	250.000.000		249.566.459	242.078.732		2.450.179.426
4. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12.024.609.437	468.224.637	391.579.325	172.582.267	594.325.390		13.651.321.056
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua sắm tài sản cố định	45.084.919.256	708.000.000	943.181.818		44.000.000		46.780.101.074
6. Tài sản bộ phận	1.671.411.568.065	63.353.000.617	36.088.812.903	47.844.025.426	51.574.135.953	-69.793.415.932	1.800.478.127.032
7. Tài sản không phân bổ							
Tổng tài sản							1.800.478.127.032
8. Nợ phải trả bộ phận	1.377.132.493.394	44.638.143.731	30.236.744.580	39.582.429.969	43.659.969.228	-35.244.415.932	1.500.005.364.970
9. Nợ phải trả không phân bổ							
Tổng nợ phải trả							1.500.005.364.970

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)****THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN****Giao dịch với các bên liên quan:**

VNĐ

TT	Doanh thu các công trình thuộc EVN	Đến 30/6/2014
1	Khởi công ty mẹ	129.698.806.598
2	Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế xây dựng điện 1	7.156.925.097
3	Công ty TNHH MTV khảo sát xây dựng điện 2	3.655.337.103
4	Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng	1.908.846.747
5	Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế xây dựng điện 4	10.579.038.440
	Cộng	152.998.953.985

Số dư với các bên liên quan:

VNĐ

TT	Khách hàng	Tại 30/6/2014
Phải thu khách hàng		181.661.996.907
1	KHVP131-041-Ban quản lý dự án thủy điện 1	3.759.601.068
2	KHVP131-046-Ban quản lý dự án thủy điện 2	10.567.655.486
3	KHVP131-097-Ban quản lý dự án thủy điện Sơn La	9.534.343.447
4	KHVP131-099-Ban quản lý dự án thủy điện 3	812.156.853
5	KHVP131-020-Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình	6.770.198.728
6	KHVP131-820-Công ty cổ phần EVN Quốc tế	34.331.574.793
7	KHVP131-076-Công ty CP thủy điện miền Nam	2.031.080.498
8	KHVP131-304-Công ty cổ phần cơ khí điện lực	3.417.045.425
9	KHVP131-658-Công ty cổ phần cơ điện miền Trung	576.713.101
10	KHVP131-771-Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	5.644.735.841
11	KHVP131-009-Ban quản lý dự án nhiệt điện 1	425.770.196
12	KHVP131-807-Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình	1.076.473.392
13	KHVP131-026-Công ty cổ phần điện nhiệt điện Quảng Ninh	9.831.584.363
14	KHVP131-406-Công ty CP nhiệt điện Phả Lại	32.092.888
15	KHVP131-1096-Ban quản lý dự án nhiệt điện 2	1.124.479.000
16	KHVP131-305-Công ty TNHH 1TV Tổng công ty phát điện 1	2.352.940.630
17	KHVP131-100-Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	4.885.727.544
18	KHVP131-161-Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	12.057.199.341
19	KHVP131-081-Ban quản lý dự án lưới điện - Điện lực Hà Nội	1.753.249.204
20	KHVP131-115-Công ty truyền tải điện 2	1.078.668.874
21	KHVP131-131-Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia	580.362.967
22	KHVP131-132-Công ty truyền tải điện 1	5.301.815.976
23	KHVP131-033-Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2	159.636.354
24	KHVP131-047-Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4	983.545.001
25	KHVP131-013-Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	381.686.048
26	KH131-803-Công ty TNHH một thành viên Điện lực Hải Dương	1.201.518.227
27	KHVP131-002-Ban QLDA lưới điện Công ty điện lực 2	119.210.000
28	KHVP131-012-Ban QLDA lưới điện TP Hải Phòng	1.809.427.073

Số dư với các bên liên quan:

TT	Khách hàng	Tại 30/6/2014
29	KHVP131-056-Điện lực Cao Bằng	22.957.590
30	KHVP131-058-Điện lực Thanh Hóa	296.189.624
31	KHVP131-063-Ban quản lý dự án lưới điện - Công ty điện lực 1	1.902.250.392
32	KHVP131-087-Nhà máy thủy điện Ialy	1.558.763.959
33	KHVP131-110-Điện lực Vĩnh Phúc	1.593.254
34	KHVP131-139-Điện lực Nghệ An	446.099.090
35	KHVP131-885-Ban QLDA điện hạt nhân Ninh Thuận	235.523.713
36	KHVP131-1030-Công ty mua bán điện	12.113.141.367
37	KHVP331-1108-Công ty thủy điện Sông Tranh	2.316.256.048
38	KHX1002-Tr.Tâm TVXD điện - Điện Lực I	148.853.568
39	KHX1004-Điện lực Hà Tây	8.031.411
40	KHX1008-Điện lực Lạng Sơn	13.337.213
41	KHX1010-Điện lực Thái Nguyên	297.399.298
42	KHX1013-Điện lực Lai Châu	911.422
43	KHX1018-Điện lực Bắc Giang	363.636
44	KHX1019-Điện lực Nghệ An	852.676.878
45	KHX1023-Điện lực Thanh Hóa	36.701.635
46	KHX1024-Điện lực Phú Thọ	141.917.961
47	KHX1028-BQL dự án lưới điện MB	1.436.957.397
48	KHX1031-BQL phát triển điện lực	720.649.356
49	KHX1032-Điện lực Hà Nam	84.468.126
50	KHX1038-BQL CT Thủy điện Sơn La	1.904.109.676
51	KHX1044-BQL Thủy điện 1	1.012.345.145
52	KHX1071-Ban ĐH dự án TĐ Sơn La-TCT SDà	3.165.989.007
53	KHX1072-Điện lực Quảng Ninh	19.657.615
54	KHX1076-Điện lực Tuyên Quang	10.050.654
55	KHX1094-BQL dự án LĐ TP Hà Nội	234.070.963
56	KHX1101-Ban điều hành DA TĐ Lai Châu	6.222.382.000
57	KH131KS13-CTY thủy điện YALY	207.862.215
58	KHX2131KSTK05-Công ty tư vấn xây dựng điện 4	714.373.048
59	KHX2131XL_03-Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	78.235.550
60	KHX2131XL03-Ban quản lý dự án thủy điện 7	245.088.570
61	KH2131XL_07-Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh	3.090.478.000
62	KHC003-Điện lực Bắc Ninh	18.192.502
63	KHC005-Điện lực Hà Giang	1.615.285.405
64	KHC006-Điện lực Hà Nam	1.194.655
65	KHC008-Điện lực Hà Tây	82.128.292
66	KHC009-Điện lực Hà Tĩnh	24.267.776
67	KHC010-Điện lực Hải Dương	557.671.347
68	KHC012-Điện lực Hoà Bình	43.244.717
69	KHC013-Điện lực Lạng Sơn	270.288.672
70	KHC015-Điện lực Lào Cai	1.979.913
71	KHC017-Điện lực Ninh Bình	60.304.921

Số dư với các bên liên quan:

VNĐ		
TT	Khách hàng	Tại 30/6/2014
72	KHC018-Điện lực Phú Thọ	74.859.076
73	KHC019-Điện lực Quảng Ninh	289.309.903
74	KHC020-Điện lực Sơn La	595.428.414
75	KHC021-Điện lực Thái Nguyên	68.000.000
76	KHC023-Điện lực Thanh Hoá	104.205.974
77	KHC024-Điện lực Thanh Trì	144.512.759
78	KHC027-Điện Lực Yên Bái	359.622.332
79	KHC056-BQLDA Lưới Điện - Cty DL 1	12.222.419.178
80	KHC058-BQLDA phát triển Điện lực	545.772.231
81	KHC096-Công ty cổ phần xây lắp điện 1	27.783.842
82	KHC262-Điện lực Điện Biên	196.308.840
83	KHC357-Điện lực Nam Định	61.965.000
84	KHC377-Ban QLDA lưới điện - Cty DL Hà Nội	859.538.461
85	KHX30044-Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	274.441.191
86	KHX30008-Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	41.492.234
87	KHX30063-Ban quản lý Dự án Thủy điện 4	178.600.000
88	KHX3049-Ban quản lý Dự án Thủy điện 7	72.659.434
89	KHX3VP054-Ban QLDA thủy điện Sông Bung 4	101.146.507
90	KHX3VP057-Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	21.013.889
91	KHX3VP080-Ban quản lý dự án Thủy điện 3	32.604.214
92	KHX30038-Ban quản lý Dự án Thủy Điện 2	35.792.000
93	KHX30055-Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung	299.145.529
94	KHX3VP093-Công ty cổ phần Thủy điện Bản Vẽ	240.640.000

Sổ dự với các bên liên quan:

VND

<u>Người mua trả tiền trước</u>		20.109.436.034
1	KHVP131-097-Ban quản lý dự án thủy điện Sơn La	8.088.161.532
2	KHVP131-829-Công ty thủy điện Hòa Bình	331.360.000
3	KHVP131-824-Công ty CP thủy điện Thác Bà	339.724.275
4	KHVP131-304-Công ty cổ phần cơ khí điện lực	2.676.849.500
5	KHVP131-807-Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình	30.000.000
6	KHVP131-100-Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	297.656.726
7	KHVP131-161-Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	2.207.992.285
8	KHVP131-131-Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia	796.000.000
9	KHVP131-132-Công ty truyền tải điện 1	18.947.146
10	KHVP131-033-Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2	2.131.982.790
11	KHVP131-002-Ban QLDA lưới điện_Công ty điện lực 2	14.598.834
12	KHVP131-012-Ban QLDA lưới điện TP Hải Phòng	150.869.999
13	KHVP131-022-Điện lực Ninh Bình	41.314.968
14	KHVP131-058-Điện lực Thanh Hóa	27.801.000
15	KHVP131-063-Ban quản lý dự án lưới điện - Công ty điện lực 1	717.351.233
16	KHVP131-092-Điện lực Lai Châu	175.000.000
17	KHVP131-102-Công ty TNHH 1 TV điện lực Hải Phòng	166.048.426
18	KHVP131-103-Điện lực Thái Nguyên	89.189.281
19	KHVP131-139-Điện lực Nghệ An	278.036.418
20	KHVP131-163-Điện lực Điện Biên	182.208.558
21	KHX1004-Điện lực Hà Tây	655.000
22	KHX1019-Điện lực Nghệ An	5.221.414
23	KHX1038-BQL CT Thủy điện Sơn La	208.329.927
24	KHX1050-Xí nghiệp Dịch vụ khoa học kỹ thuật	85.000.000
25	KHX1101-Ban điều hành DA TĐ Lai Châu	522.480.000
26	KHC003-Điện lực Bắc Ninh	93.252.100
27	KHC008-Điện lực Hà Tây	35.000.000
28	KHC011-Điện lực Hưng Yên	5.405.861
29	KHC013-Điện lực Lạng Sơn	34.199.000
30	KHC019-Điện lực Quảng Ninh	70.000.000
31	KHC023-Điện lực Thanh Hoá	43.902.000
32	KHC056-BQLDA Lưới Điện - Cty ĐL 1	78.700.883
33	KHX30055-Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung	166.196.878
<u>Trả trước cho người bán</u>		
1	KCX2331XD07-Xí Nghiệp khảo sát TH Miền Nam	400.000.000
<u>Phải trả người bán</u>		140.650.443
1	KHB310-Công ty CP ĐTXD và TM ĐL Miền Bắc (EBI)	14.980.761
2	KHB311-Công ty CP tư vấn XD điện Thanh Hóa	10.766.664
3	KHX1D5-KH13-Nhà máy TB điện Đông anh HN	114.903.018
<u>Phải trả nội bộ</u>		
1	Cổ tức phải trả Tập đoàn điện lực Việt Nam	15.898.325.491

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 3- Thông tin về các bên liên quan;
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2);
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục;
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Hồng Tuấn

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG


VŨ THỊ HẢI

Lập ngày 31 tháng 7 năm 2018

